

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	16 – 98

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 4103001573 ngày 23 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép thành lập
và hoạt động**

Số 11/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 4 năm 2003 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 02/GPĐC-UBCK được cấp ngày 7 tháng 1 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Johan Nyvene	Chủ tịch (từ ngày 22.04.2021) Thành viên (đến ngày 21.04.2021)
Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch (đến ngày 21.04.2021)
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên (từ ngày 22.04.2021)
Ông Trần Quốc Tú	Thành viên (từ ngày 22.04.2021)
Ông Andrew Colin Vallis	Thành viên (từ ngày 22.04.2021)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên (từ ngày 22.04.2021)
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên (đến ngày 21.04.2021)
Ông Lê Thắng Cẩn	Thành viên (đến ngày 21.04.2021)
Ông Lâm Hoài Anh	Thành viên (đến ngày 21.04.2021)

Ban kiểm soát

Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Trưởng ban (từ ngày 22.04.2021)
Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban (đến ngày 21.04.2021)
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Thanh	Thành viên (từ ngày 22.04.2021)
Ông Đoàn Văn Hinh	Thành viên (đến ngày 21.04.2021)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Trịnh Hoài Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Anh Quân	Giám đốc điều hành
	Ông Phạm Ngọc Bích	Giám đốc điều hành
	Ông Christopher Lawrence Hunt	Giám đốc điều hành
	Ông Stephen James McKeever	Giám đốc điều hành
	Ông Trần Tấn Đạt	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Cảnh Thịnh	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Linh Lan	Giám đốc điều hành
	Ông Lê Nguyên Bình	Giám đốc điều hành
	Ông Lâm Hữu Hồ	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng
	Ông Tống Công Cường	Giám đốc điều hành (từ ngày 2.8.2021)
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành (đến ngày 11.05.2021)	
Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật	Ông Trịnh Hoài Giang	
Trụ sở chính	Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB Tower Số 76 Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 98. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 22 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 98.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11641
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.186.710.802.908	12.307.866.988.088
110	Tài sản tài chính		24.114.470.306.909	12.118.339.034.626
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	7.198.511.987.873	206.860.864.747
111.1	<i>Tiền</i>		7.198.511.987.873	206.860.864.747
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	2.371.663.569.220	3.061.224.600.123
114	Các khoản cho vay	3.3	13.690.097.115.046	8.623.841.531.603
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.4	-	(37.783.317.946)
118	Trả trước cho người bán		14.378.716.021	7.913.519.184
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.5	639.323.864.073	193.223.521.787
122	Các khoản phải thu khác	3.5	200.495.054.676	64.858.789.330
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	-	(1.800.474.202)
130	Tài sản ngắn hạn khác		72.240.495.999	189.527.953.462
131	Tạm ứng		727.974.286	131.200.582
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.8(a)	9.816.990.763	8.702.822.930
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		395.450.000	1.005.314.000
137	Tài sản ngắn hạn khác		61.300.080.950	179.688.615.950
137.1	<i>Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	3.6	61.300.080.950	179.688.615.950
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		182.392.337.809	180.960.564.999
220	Tài sản cố định		40.005.113.583	46.878.656.183
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	28.190.853.273	26.872.243.833
222	<i>Nguyên giá</i>		119.732.244.928	104.576.989.289
223a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(91.541.391.655)	(77.704.745.456)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	11.814.260.310	20.006.412.350
228	<i>Nguyên giá</i>		85.006.277.084	83.670.927.010
229a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(73.192.016.774)	(63.664.514.660)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.7(c)	8.483.996.599	342.334.073
250	Tài sản dài hạn khác		133.903.227.627	133.739.574.743
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		8.850.543.262	8.365.511.870
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.8(b)	93.072.701.865	94.014.062.873
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.16	1.979.982.500	1.360.000.000
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.9	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
255.1	<i>Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>	3.10	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		24.369.103.140.717	12.488.827.553.087

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 98 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		17.043.850.217.927	8.048.473.021.702
310	Nợ phải trả ngắn hạn		17.043.850.217.927	8.048.473.021.702
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		15.039.870.130.242	6.716.571.061.080
312	Vay ngắn hạn	3.11	15.039.870.130.242	6.716.571.061.080
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.12	1.461.564.263.853	935.296.094.913
320	Phải trả người bán ngắn hạn		1.551.194.104	5.104.995.817
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	118.960.709.302	67.013.629.923
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		6.137.000.317	4.769.951.100
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	194.292.714.722	114.864.843.601
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	195.643.770.048	178.832.707.535
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.830.435.339	26.019.737.733
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.325.252.922.790	4.440.354.531.385
410	Vốn chủ sở hữu		7.325.252.922.790	4.440.354.531.385
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.535.583.100.992	3.405.291.244.992
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.17, 7.1	4.580.523.670.000	3.058.822.630.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.580.523.670.000	3.058.822.630.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		967.536.880.000	358.946.064.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(12.477.449.008)	(12.477.449.008)
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		277.696.843.214	177.907.588.627
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		277.696.843.214	177.907.588.627
416	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.18	1.230.314.760.376	675.286.734.145
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.133.223.368.908	647.641.022.448
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		97.091.391.468	27.645.711.697
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.369.103.140.717	12.488.827.553.087

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 98 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2021	31.12.2020
A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
004	Nợ khó đòi đã xử lý		39.928.851.148	345.059.000
			<i>Theo nguyên tệ</i>	
005	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ		1.933,03	1.880,68
	Yên Nhật		241.915	241.915
	Đô la Singapore		844	844
	Bảng Anh		6.654,01	7.146,28
	Đô la Đài Loan		3.200	3.200
	Đô la Canada		100	100
	Ringgit Malaysia		750	750
			<i>Theo số lượng</i>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1(a)	457.211.949	305.041.845
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	4.1(b)	840.418	840.418
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán		1.534.001.710.000	993.631.923.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		334.001.710.000	937.631.923.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		1.200.000.000.000	56.000.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		3.150.750.000	23.150.020.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		3.150.750.000	23.150.020.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		38.050.920.000	51.825.101.000
	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		38.050.920.000	51.825.101.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		-	3.340.840.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		-	3.340.840.000
			<i>Theo số lượng</i>	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	4.2	125.119.700	41.100.990

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 98 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2021	31.12.2020
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	29.233.137.338.247	29.055.917.558.453
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	26.729.328.284.000	26.490.060.452.700
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	77.797.610.000	222.878.360.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.367.875.900.000	1.072.686.420.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	102.406.820.000	175.105.240.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	665.069.237.000	768.765.870.100
021.7	Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	290.659.487.247	326.421.215.653
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	90.528.440.000	226.132.240.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	43.018.500.000	212.693.340.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	47.509.940.000	13.438.900.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	752.891.009.000	685.071.278.200
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư	5.500.000.000	5.500.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng	2.567.360.017.939	2.426.782.571.627
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.276.700.530.692	2.100.361.355.974
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	290.659.487.247	326.421.215.653
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.276.700.530.692	2.100.361.355.974
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.250.847.001.197	2.089.526.776.741
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	25.853.529.495	10.834.579.233

 Lê Thị Thùy Dương
 Người lập

 Lâm Hữu Hồ
 Giám đốc Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng


 Trịnh Hoài Giang
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 98 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		1.816.405.892.159	1.027.171.623.991
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	1.512.892.400.808	719.339.277.788
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(94.368.025.555)	104.750.184.619
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	302.261.585.535	208.294.399.010
01.4	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	95.619.931.371	(5.212.237.426)
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		1.178.676.110.277	549.942.893.189
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.390.496.531.451	621.464.464.968
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		5.500.000.000	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		8.575.387.729	7.575.701.973
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		41.050.757.392	37.741.467.445
11	Thu nhập hoạt động khác		19.408.158.804	4.009.821.108
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		4.460.112.837.812	2.247.905.972.674
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(1.094.396.956.075)	(657.783.171.656)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(1.162.590.730.033)	(614.662.557.597)
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	2.361.682.301	27.738.629.141
21.4	Chênh lệch tăng đánh do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	5.2	65.832.091.657	(70.859.243.200)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	5.4	(747.190.551.120)	(207.049.930.074)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.5	(91.924.223.288)	(56.313.185.768)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5	(766.756.414.595)	(420.110.183.582)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.5	(8.909.326.503)	(7.961.207.512)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.5	(21.786.770.977)	(20.203.733.179)
32	Chi phí các dịch vụ khác	5.5	(4.456.527.541)	(3.594.143.138)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(2.735.420.770.099)	(1.373.015.554.909)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 98 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.367.957.861	1.610.698.997
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		2.367.957.861	1.610.698.997
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(296.812.554.290)	(216.286.598.477)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.430.247.471.284	660.214.518.285
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		87.846.363	90.917.424
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		87.846.363	90.917.424
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.430.335.317.647	660.305.435.709
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.360.889.637.873	603.888.102.575
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		69.445.679.774	56.417.333.134
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	5.7	(283.272.936.560)	(129.853.741.544)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(283.892.919.060)	(130.933.357.560)
100.2	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại		619.982.500	1.079.616.016
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.147.062.381.087	530.451.694.165
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		-	-
500	THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	3.685	1.677
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.8	3.685	1.677



Lê Thị Thùy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng




Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 98 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		1.430.335.317.647	660.305.435.709
02	Điều chỉnh cho các khoản:		573.274.232.416	171.530.263.399
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		24.220.188.553	27.937.372.890
06	Chi phí lãi vay	5.4	747.190.551.120	207.049.930.074
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(54.708.333)
08	Dự thu tiền lãi	3.5	(198.136.507.257)	(63.402.331.232)
10	(Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ		(68.193.773.958)	43.120.614.059
11	Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền		(68.193.773.958)	43.120.614.059
18	Tăng các doanh thu phi tiền tệ		(1.251.905.816)	(99.537.947.193)
19	Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền		(1.251.905.816)	(99.537.947.193)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		(5.004.635.685.459)	(5.405.968.951.106)
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		597.554.687.649	(1.622.581.402.055)
33	Tăng các khoản cho vay		(5.104.038.901.389)	(3.889.344.881.663)
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(446.100.342.286)	124.903.001.764
39	Giảm các khoản phải thu khác		60.102.994.005	42.168.804.287
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		69.161.618.019	38.830.135.033
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(172.806.825)	9.778.408.813
43	Thuế TNDN đã nộp	3.13	(263.260.811.150)	(119.377.759.690)
44	Lãi vay đã trả		(737.074.898.018)	(197.965.708.789)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(10.018.998.550)	2.590.226.864
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.367.049.217	918.210.229
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		31.314.971.469	17.490.620.008
50	Tăng phải trả, phải nộp khác (bao gồm phải trả chứng quyền)		678.016.384.792	358.127.931.136
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		118.513.367.608	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(171.506.537.043)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.070.471.815.170)	(4.630.550.585.132)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(25.488.308.479)	(23.145.130.826)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	498.300.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.488.308.479)	(22.646.830.826)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 98 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	7.1(iii)	2.130.291.856.000	-
72	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(4.150.370.000)
73.2	Tiền vay khác	3.11	127.794.031.447.296	37.610.473.840.008
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	3.11	(119.470.732.378.134)	(33.287.630.014.183)
76	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	3.15	(365.979.678.387)	(365.178.401.492)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.087.611.246.775	3.953.515.054.333
90	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		6.991.651.123.126	(699.682.361.625)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		206.860.864.747	906.543.226.372
101.1	Tiền	3.1	206.860.864.747	906.543.226.372
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		7.198.511.987.873	206.860.864.747
103.1	Tiền	3.1	7.198.511.987.873	206.860.864.747

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền được trình bày tại Thuyết minh 6.1.

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 98 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	296.767.448.913.962	109.044.199.307.146
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(295.884.250.997.606)	(113.641.108.393.057)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	-	5.963.407.425.623
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(698.283.353.909)	-
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(8.575.387.729)	(7.575.701.973)
20	Tăng tiền thuần trong năm	176.339.174.718	1.358.922.637.739
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	2.100.361.355.974	741.438.718.235
31	Tiền gửi ngân hàng	2.100.361.355.974	741.438.718.235
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	2.100.361.355.974	741.438.718.235
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	2.276.700.530.692	2.100.361.355.974
41	Tiền gửi ngân hàng	2.276.700.530.692	2.100.361.355.974
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	2.276.700.530.692	2.100.361.355.974



Lê Thị Thùy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng




Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 98 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			Tại ngày	
	1.1.2020 VND	1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2020 VND	31.12.2021 VND	
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.411.931.836.992	3.405.291.244.992	(6.640.592.000)	-	2.130.291.856.000	-	3.405.291.244.992	5.535.583.100.992	
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	3.058.822.630.000	3.058.822.630.000	-	-	1.521.701.040.000	-	3.058.822.630.000	4.580.523.670.000	
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	358.946.064.000	358.946.064.000	-	-	608.590.816.000	-	358.946.064.000	967.536.880.000	
1.3 Cổ phiếu quỹ	(5.836.857.008)	(12.477.449.008)	(6.640.592.000)	-	-	-	(12.477.449.008)	(12.477.449.008)	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	151.385.003.919	177.907.588.627	26.522.584.708	-	99.789.254.587	-	177.907.588.627	277.696.843.214	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	151.385.003.919	177.907.588.627	26.522.584.708	-	99.789.254.587	-	177.907.588.627	277.696.843.214	
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994	
5. Lợi nhuận chưa phân phối	585.479.819.315	675.286.734.145	530.451.694.165	(440.644.779.335)	1.147.062.381.087	(592.034.354.856)	675.286.734.145	1.230.314.760.376	
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	614.251.440.752	647.641.022.448	474.034.361.031	(440.644.779.335)	1.077.616.701.316	(592.034.354.856)	647.641.022.448	1.133.223.368.908	
5.2 (Lỗ) Lợi nhuận chưa thực hiện	(28.771.621.437)	27.645.711.697	56.417.333.134	-	69.445.679.771	-	27.645.711.697	97.091.391.468	
Tổng cộng	4.304.143.039.139	4.440.354.531.385	576.856.271.581	(440.644.779.335)	3.476.932.746.261	(592.034.354.856)	4.440.354.531.385	7.325.252.922.790	

Lê Thị Thùy Dương
Người lập

Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 98 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP*****Thành lập và niêm yết***

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 4 năm 2003 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 02/GPĐC-UBCK được cấp ngày 7 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 27/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 4 năm 2009 với mã chứng khoán là HCM.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 2, 5, 6, 7, 11 và 12, Tòa nhà AB Tower, Số 76A Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hsc.com.vn

Điện thoại: (+84 28) 3823 3299

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 635 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 666 nhân viên).

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

Tại ngày
31 tháng 12 năm 2021
 (“ngày báo cáo”)
VND

4.580.523.670.000
7.325.252.922.790
24.369.103.140.717

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Là một công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 chi nhánh và 1 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2021, lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 116% so với năm 2020. Trong đó:

- Doanh thu môi giới chứng khoán tăng 124% chủ yếu do giá trị giao dịch cổ phiếu toàn thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2021 tăng hơn 227% trong khi thị phần môi giới của Công ty trong năm 2021 có sự suy giảm;
- Doanh thu cho vay ký quỹ tăng 114% so với năm 2020 do thanh khoản của thị trường tích cực nên nhu cầu vay ký quỹ của nhà đầu tư cũng ở mức cao;
- Thu nhập tự doanh (bao gồm lãi bán chứng khoán, tiền lãi và cổ tức nhận được, và kết quả thuần từ đánh giá lại tài sản tài chính cuối năm) tăng 95% chủ yếu do tình hình thị trường tích cực cho việc đầu tư;
- Chi phí hoạt động, loại trừ lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL và chi phí lãi vay, tăng 76% theo xu hướng tăng của doanh thu;
- Chi phí lãi vay ngân hàng tăng 261% so với năm 2020 do Công ty huy động thêm vốn vay ngắn hạn trong năm 2021 để bổ sung nguồn vốn lưu động trong năm;
- Chi phí quản lý tăng 37% so với năm 2020 do có sự điều chỉnh trong cơ cấu các bộ phận hỗ trợ, phù hợp với sự vận hành của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.3);

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng của Công ty; tiền của Công ty đang được giữ trên tài khoản ngân hàng của nhà đầu tư theo phương thức công ty chứng khoán quản lý, liên quan tới một số giao dịch đã phát sinh thời điểm cuối năm tài chính nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển khoản, chủ yếu bao gồm các giao dịch giải ngân, thu nợ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán; tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền; và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính****(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Điều hành xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) (2020: Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017) và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146/2014/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo.

(ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

(iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày báo cáo.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)*

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CKTK, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu “Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL”.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu “Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định”.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu “Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán”.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính ở chỉ tiêu “Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư” và “Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD”.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.18 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư và tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối năm, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối năm. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.19 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Vốn chủ sở hữu****(a) *Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ tại ngày báo cáo. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

- Cổ phiếu quỹ mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không có giao dịch mua lại cổ phiếu quỹ sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 tính đến ngày phát hành báo cáo này.

(b) *Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(e) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) *Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

(b) *Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính*

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc giao dịch chứng khoán và cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	389.670.976	320.240.493
Tiền gửi ngân hàng	6.928.122.316.897	61.440.624.254
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tiền vốn góp chưa được sử dụng (Thuyết minh 7.1(iii))</i>	<i>459.162.760.000</i>	-
<i>Tiền chờ chuyển (*)</i>	<i>1.235.843.248.000</i>	-
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (**)	270.000.000.000	145.100.000.000
Tổng cộng	<u>7.198.511.987.873</u>	<u>206.860.864.747</u>

(*) Số dư thể hiện tiền của Công ty đang được giữ trên tài khoản ngân hàng của nhà đầu tư theo phương thức công ty chứng khoán quản lý, liên quan tới một số giao dịch đã phát sinh thời điểm cuối năm tài chính nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển khoản, chủ yếu bao gồm các giao dịch giải ngân, thu nợ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán.

(**) Đây là tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành. Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 107/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2021		Tại ngày 31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	229.331.627.871	220.305.806.086	1.094.278.046.749	1.109.899.032.848	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	17.058.487.918	17.176.650.000	102.194.797.438	111.300.903.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	16.230.143.402	16.324.076.800	119.310.637.205	125.368.053.450
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	VIC	15.553.419.280	15.194.887.800	78.786.826.736	80.225.972.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	15.342.824.645	15.627.881.400	74.221.141.403	76.570.065.000
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	12.935.770.237	12.756.576.000	44.628.705.740	45.927.014.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	12.065.569.706	12.225.292.200	45.468.463.360	46.400.487.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	11.854.837.898	12.084.228.000	42.913.733.142	45.632.370.000
Công ty Cổ phần FPT	FPT	11.753.202.625	11.586.126.000	48.497.394.248	49.802.742.600
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	11.738.240.141	12.027.321.000	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	10.531.194.908	10.591.689.600	87.541.184.324	86.846.368.400
Cổ phiếu khác		94.267.937.111	84.711.077.286	450.715.163.153	441.825.056.698
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch		-	-	9.849.000.000	334.084.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2021		Tại ngày 31.12.2020	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền		703.873.926.275	697.942.016.400	932.259.927.594	1.004.072.574.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	101.687.353.317	109.259.325.000	40.248.561.855	40.883.635.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	71.212.966.222	71.249.652.000	87.701.560.282	90.247.478.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	68.427.642.795	67.584.242.400	79.986.737.804	87.016.800.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	66.926.070.527	64.529.000.000	76.509.154.400	94.767.120.000
Công ty Cổ phần FPT	FPT	67.199.823.211	64.460.625.000	91.678.991.563	95.489.170.200
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	63.849.013.137	63.804.379.600	54.065.256.727	56.721.611.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup	VIC	57.341.287.278	55.066.133.400	40.060.898.932	41.150.624.000
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	50.365.413.365	49.643.128.000	71.317.148.712	74.990.260.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	49.644.491.426	48.703.680.000	71.300.636.822	70.752.640.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	47.615.783.491	44.421.504.000	194.995.190.750	217.894.525.800
Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	44.398.029.760	43.686.237.000	55.512.523.269	61.901.018.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	11.506.446.390	11.841.750.000	14.498.331.792	15.233.015.000
Cổ phiếu khác		3.699.605.356	3.692.360.000	54.384.934.686	57.024.677.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết	1.328.339.800.000	1.346.221.713.216	913.742.600.000	932.804.513.518
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID121027 1.200.000.000.000	1.213.566.491.574	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	VJC11912 127.339.800.000	131.620.701.094	412.994.700.000	428.149.123.008
Ngân hàng Chính sách Xã hội	BVBS18164 1.000.000.000	1.034.520.548	1.000.000.000	1.019.041.096
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID11908 -	-	499.747.900.000	503.636.349.414
Chứng chỉ quỹ ETF	104.817.693.592	107.194.033.518	13.788.161.044	14.114.395.757
Quỹ VFMDIAMOND ETF	FUEVFNVD 66.471.464.418	67.620.761.208	2.229.905.678	2.259.802.193
Quỹ ETF VFMVN30	E1VFN30 37.314.916.590	37.769.657.310	10.527.910.282	10.824.248.480
Quỹ MAFMVN30 ETF	FUEMAV30 1.030.345.084	1.802.500.000	1.030.345.084	1.030.345.084
Quỹ ETF SSIAMVNX50	FUESSV50 967.500	1.115.000	-	-
Tổng cộng	2.366.363.047.738	2.371.663.569.220	2.963.917.735.387	3.061.224.600.123

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu niêm yết					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BID121027	Không	28.10.2021	28.10.2029	(*)	100.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet - VJC11912	Không	26.07.2019	26.07.2022	(**)	100.000
Ngân hàng Chính sách Xã hội - BVBS18164	Không	14.08.2018	14.08.2023	5%	100.000

(*) Lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 0,9%/năm. Lãi suất được xác định lại định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng sau đây: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Agribank”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) – Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – Khu vực Hà Nội.

Nếu tổ chức phát hành không thực hiện mua lại trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu áp dụng cho các kỳ tính lãi trong năm thứ 6 kể từ ngày phát hành cho đến khi đáo hạn sẽ bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,57%/năm.

(**) Lãi suất đối với hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là 9,0%/năm. Lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi tiếp theo là tổng của 3,0%/năm và lãi suất tham chiếu. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm doanh nghiệp (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) bằng Đồng Việt Nam được công bố vào ngày xác định lãi suất bởi bốn (04) ngân hàng sau đây: BIDV, Vietinbank, Vietcombank và Agribank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	229.331.627.871	2.967.667.498	(11.993.489.283)	220.305.806.086
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	703.873.926.275	7.986.881.696	(13.918.791.571)	697.942.016.400
Trái phiếu niêm yết	1.328.339.800.000	17.881.913.216	-	1.346.221.713.216
Chứng chỉ quỹ ETF	104.817.693.592	2.376.339.926	-	107.194.033.518
Tổng cộng	2.366.363.047.738	31.212.802.336	(25.912.280.854)	2.371.663.569.220

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.094.278.046.749	33.832.036.432	(18.211.050.333)	1.109.899.032.848
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	9.849.000.000	-	(9.514.916.000)	334.084.000
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	932.259.927.594	72.360.643.228	(547.996.822)	1.004.072.574.000
Trái phiếu niêm yết	913.742.600.000	19.061.913.518	-	932.804.513.518
Chứng chỉ quỹ ETF	13.788.161.044	326.234.713	-	14.114.395.757
Tổng cộng	2.963.917.735.387	125.580.827.891	(28.273.963.155)	3.061.224.600.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cho vay giao dịch chứng khoán (*)	13.690.097.115.046	-	8.623.841.531.603	37.783.317.946

(*) Số dư thể hiện các khoản của hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Trong đó, chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 55.356.391.622.480 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 33.527.912.173.430 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay và các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu năm VND	Tại ngày cuối năm VND	Tại ngày đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số xử lý trong năm (**) VND	Tại ngày cuối năm VND
Phải thu cho vay ký quỹ quá hạn (*)	37.783.317.946	-	37.783.317.946	-	(37.783.317.946)	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.145.650.000	-	1.145.650.000	-	(1.145.650.000)	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	654.824.202	-	654.824.202	-	(654.824.202)	-
Tổng cộng	39.583.792.148	-	39.583.792.148	-	(39.583.792.148)	-

(*) Đây là phần nợ không thu hồi được từ các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ từ năm 2008 đến năm 2017 sau khi Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo.

(**) Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện xóa sổ nợ khó đòi theo Biên bản xử lý ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Xử lý nợ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ các khoản nợ này trước khi xóa sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu tiền mua chứng khoán (*)	638.215.800.000	-	17.000.000.000	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	247.500.000	-	1.222.650.000	1.145.650.000
Phải thu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	-	169.299.572.920	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	860.564.073	-	5.701.298.867	-
	639.323.864.073	-	193.223.521.787	1.145.650.000
Các khoản phải thu khác				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	198.136.507.257	-	63.402.331.232	-
Phải thu khác	2.358.547.419	-	1.456.458.098	654.824.202
	200.495.054.676	-	64.858.789.330	654.824.202
Tổng cộng	839.818.918.749	-	258.082.311.117	1.800.474.202

(*) Đây là các khoản phải thu tiền mua chứng khoán (cổ phiếu và trái phiếu) từ các khách hàng tổ chức. Tổng giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 638.215.800.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 17.000.000.000 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

3.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2021	4.410.223.640	100.166.765.649	104.576.989.289
Mua trong năm	-	590.906.390	590.906.390
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.7(c))	-	15.420.389.489	15.420.389.489
Thanh lý	(856.040.240)	-	(856.040.240)
Tại ngày 31.12.2021	<u>3.554.183.400</u>	<u>116.178.061.528</u>	<u>119.732.244.928</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2021	(2.793.750.676)	(74.910.994.780)	(77.704.745.456)
Khấu hao trong năm	(401.553.334)	(14.291.133.105)	(14.692.686.439)
Thanh lý	856.040.240	-	856.040.240
Tại ngày 31.12.2021	<u>(2.339.263.770)</u>	<u>(89.202.127.885)</u>	<u>(91.541.391.655)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2021	<u>1.616.472.964</u>	<u>25.255.770.869</u>	<u>26.872.243.833</u>
Tại ngày 31.12.2021	<u><u>1.214.919.630</u></u>	<u><u>26.975.933.643</u></u>	<u><u>28.190.853.273</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 70.068.947.479 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 53.927.983.726 Đồng).

Công ty không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2021	83.670.927.010
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.7(c))	1.335.350.074
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2021	85.006.277.084
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2021	(63.664.514.660)
Khấu hao trong năm	(9.527.502.114)
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2021	(73.192.016.774)
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2021	20.006.412.350
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2021	11.814.260.310
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 62.186.147.563 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 38.728.471.028 Đồng).

Công ty không có TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
Mua phần mềm giao dịch	8.483.996.599	342.334.073

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	342.334.073	13.597.128.282
Tăng trong năm	24.897.402.089	12.004.445.925
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 3.7(a))	(15.420.389.489)	(10.708.446.620)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 3.7(b))	(1.335.350.074)	(11.475.759.391)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(3.075.034.123)
Số dư cuối năm	<u>8.483.996.599</u>	<u>342.334.073</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí công nghệ thông tin	8.746.652.848	6.347.644.735
Chi phí thuê văn phòng	-	1.635.095.768
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.070.337.915	720.082.427
Tổng cộng	9.816.990.763	8.702.822.930

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thuê trụ sở văn phòng	81.205.244.065	84.037.985.137
Chi phí cải tạo văn phòng	10.713.626.279	9.390.231.427
Chi phí tư vấn	737.916.666	474.504.000
Chi phí công nghệ thông tin	415.914.855	111.342.309
Tổng cộng	93.072.701.865	94.014.062.873

3.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

3.10 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước	3,0 – 8,1	5.396.800.000.000	83.215.200.000.000	(79.383.000.000.000)	9.229.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài (*),(**)	LIBOR+2-2,3	1.158.830.000.000	4.174.687.250.000	(1.158.830.000.000)	4.174.687.250.000
Vay bên thứ ba	6,1 – 7,0	-	2.955.000.000.000	(2.060.000.000.000)	895.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	5,1 – 9,2	160.941.061.080	37.449.144.197.296	(36.868.902.378.134)	741.182.880.242
Tổng cộng		6.716.571.061.080	127.794.031.447.296	(119.470.732.378.134)	15.039.870.130.242

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 tháng đến 364 ngày nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

(*) Lãi suất vay được thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi biên từ 2 – 2,3%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất vay liên ngân hàng London (“LIBOR”) áp dụng cho đồng Đô la Mỹ (“USD”) cùng kỳ hạn được niêm yết vào 10:00 sáng (giờ London) ngày tính lãi. Trường hợp không có lãi suất LIBOR áp dụng cho USD cùng kỳ hạn khoản vay, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất LIBOR áp dụng cho USD quy đổi về cùng kỳ hạn khoản vay cùng thời điểm nêu trên (“lãi suất quy đổi”). Trường hợp không xác định được lãi suất quy đổi, lãi suất tham chiếu sẽ là lãi suất huy động của từng bên cho vay.

(**) Các khoản vay nước ngoài có nguyên tệ là đồng Đô la Mỹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá 50% dư nợ đi vay thông qua hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với các ngân hàng thương mại trong nước. Kỳ hạn hoán đổi tương đương kỳ hạn của khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay nào từ các bên liên quan hay bị quá hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với các sở giao dịch chứng khoán	1.235.843.248.000	-
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (Thuyết minh 5.2)	142.179.229.746	311.922.070.959
Phải trả hoạt động giao dịch trái phiếu	37.760.957.287	422.227.641.347
Phải trả nhà đầu tư tiền mua cổ phiếu	22.697.129.093	174.815.723.707
Phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán và VSD	21.754.174.480	16.794.928.434
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.329.525.247	9.535.730.466
Tổng cộng	1.461.564.263.853	935.296.094.913

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế TNDN	35.382.154.300	283.892.919.060	(263.260.811.150)	56.014.262.210
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	21.270.427.173	419.293.571.708	(400.432.794.268)	40.131.204.613
Thuế TNDN nộp hộ DN nước ngoài	4.830.303.088	108.033.705.666	(104.248.815.101)	8.615.193.653
Thuế TNCN nộp hộ nhân viên	4.248.290.370	108.529.709.049	(104.723.720.067)	8.054.279.352
Thuế nhà thầu	1.233.704.212	14.427.516.011	(9.639.671.342)	6.021.548.881
Thuế giá trị gia tăng	48.750.780	4.702.918.489	(4.627.448.676)	124.220.593
Thuế môn bài	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Tổng cộng	67.013.629.923	938.887.339.983	(886.940.260.604)	118.960.709.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Phụ cấp hoàn thành công việc	75.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phát triển kinh doanh phải trả	70.000.000.000	31.088.313.897
Chi phí lãi vay	32.147.819.729	22.032.166.627
Chi phí phải trả khác	17.144.894.993	11.744.363.077
Tổng cộng	194.292.714.722	114.864.843.601

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông của Công ty (*)	155.952.838.630	155.942.531.017
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	15.759.161.000	6.364.500.000
Cổ tức trả hộ	5.812.620.544	3.413.307.130
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	1.684.788.762	1.870.087.893
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.434.361.112	11.242.281.495
Tổng cộng	195.643.770.048	178.832.707.535

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết biến động cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	155.942.531.017	155.070.718.509
Cổ tức bằng tiền công bố trong năm	365.989.986.000	366.050.214.000
Trong đó:		
Cổ tức đợt 2 năm 2019 (Thuyết minh 7.1(iv))	-	213.529.291.500
Cổ tức đợt 1 năm 2020 (Thuyết minh 7.1(v))	-	152.520.922.500
Cổ tức đợt 2 năm 2020 (Thuyết minh 7.1(i))	213.469.063.500	-
Cổ tức đợt 1 năm 2021 (Thuyết minh 7.1(ii))	152.520.922.500	-
Cổ tức đã trả	(365.979.678.387)	(365.178.401.492)
Số dư cuối năm	155.952.838.630	155.942.531.017
Trong đó:		
Cổ tức các năm trước (**)	3.431.916.130	3.421.608.517
Cổ tức đợt 1 năm 2021 – đến hạn ngày 13/01/2022	152.520.922.500	-
Cổ tức đợt 1 năm 2020 – đến hạn ngày 20/01/2021	-	152.520.922.500
	155.952.838.630	155.942.531.017

(**) Số dư cổ tức các năm trước chưa chi trả tại ngày báo cáo là do một số cổ đông chưa đến nhận.

Ngoài các khoản (**) ra, Công ty không có khoản phải trả nào khác đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.979.982.500	1.360.000.000

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	1.360.000.000	280.383.984
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động	619.982.500	1.079.616.016
Số dư cuối năm	1.979.982.500	1.360.000.000

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Dự phòng trợ cấp thôi việc	9.899.912.500	6.800.000.000
Tính ở thuế suất 20%: Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.979.982.500	1.360.000.000

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	458.052.367	305.882.263
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	458.052.367	305.882.263
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(840.418)	(840.418)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	457.211.949	305.041.845

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phân vốn của Nhà nước				
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh ("HFIC") (*)	105.772.520	23,09	72.975.180	23,86
Phân vốn của các đối tượng khác				
Công ty TNHH Dragon Capital Markets	137.475.834	30,01	91.650.556	29,96
Các cổ đông khác (**)	213.963.595	46,72	140.416.109	45,91
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	840.418	0,18	840.418	0,27
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	458.052.367	100,00	305.882.263	100,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Bao gồm trong số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi HFIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 32.797.340 cổ phiếu mà UBCKNN yêu cầu hạn chế giao dịch cho đến khi có thông báo tiếp theo (Thuyết minh 7.1(iii)). Ngoài ra, số cổ phiếu này cũng bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán (ngày 16 tháng 12 năm 2021) theo phương án phát hành nêu trong bản cáo bạch (Thuyết minh 7.1(iii)).
- (**) Bao gồm trong số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi các cổ đông khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.034.367 cổ phiếu phân phối lại cho nhân viên. Số cổ phiếu này cũng bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán (ngày 16 tháng 12 năm 2021) theo phương án phát hành nêu trong bản cáo bạch (Thuyết minh 7.1(iii)).

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	305.516.173
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(474.328)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	305.041.845
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm (Thuyết minh 7.1(iii))	152.170.104
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	457.211.949

3.18 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	1.133.223.368.908	647.641.022.448
Lợi nhuận chưa thực hiện	97.091.391.468	27.645.711.697
Tổng cộng	1.230.314.760.376	675.286.734.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.18 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2020 VND	Thu nhập trong năm VND	Cổ tức đã công bố trong năm VND	Trích lập các quỹ VND	Khác (*) VND	Số dư tại ngày 31.12.2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	647.641.022.448	1.077.616.701.316	(365.989.986.000)	(226.062.548.856)	18.180.000	1.133.223.368.908
Lợi nhuận chưa thực hiện	27.645.711.697	69.445.679.771	-	-	-	97.091.391.468
Lợi nhuận chưa phân phối	675.286.734.145	1.147.062.381.087	(365.989.986.000)	(226.062.548.856)	18.180.000	1.230.314.760.376

(*) Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP được mua lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Số lượng cổ phiếu

(a) Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)	152.170.104	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	305.041.845	305.041.845
	<u>457.211.949</u>	<u>305.041.845</u>

(b) Cổ phiếu quỹ

	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng mua lại dưới 1 năm (cổ phiếu)	-	474.328
Số lượng mua lại từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	840.418	366.090
	<u>840.418</u>	<u>840.418</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2021			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2103	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	2.152.700	2.847.300
CMBB2103	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	4.982.200	17.800
CMWG2106	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	463.800	4.536.200
CVNM2107	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	3.284.600	1.715.400
CPNJ2104	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	4.992.600	7.400
CVIC2104	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (VIC)	07.07.2021	07.01.2022	5.000.000	-	4.748.400	251.600
CHPG2113	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.429.200	570.800
CSTB2109	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	6.911.100	3.088.900
CTCB2109	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.313.100	686.900
CVHM2110	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.715.500	284.500
CVPB2108	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.310.900	689.100
CVRE2109	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	06.09.2021	07.03.2022	10.000.000	-	9.512.900	487.100
CFPT2109	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	9.826.600	173.400
CMBB2107	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	8.114.000	1.886.000
CMSN2110	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	932.200	9.067.800
CMWG2111	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	7.900.300	2.099.700
CVIC2107	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (VIC)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	9.504.200	495.800
CVNM2112	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	08.10.2021	08.04.2022	10.000.000	-	9.162.000	838.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2021			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
ACB-HSC-MET01	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	20.12.2021	20.09.2022	10.000.000	-	220.000	9.780.000
FPT-HSC-MET09	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	-	7.000.000
HPG-HSC-MET08	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	20.12.2021	20.09.2022	20.000.000	-	38.000	19.962.000
MBB-HSC-MET09	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	-	7.000.000
MWG-HSC-MET10	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	20.12.2021	20.09.2022	5.000.000	-	-	5.000.000
PNJ-HSC-MET05	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	20.12.2021	20.09.2022	5.000.000	-	55.000	4.945.000
STB-HSC-MET04	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	3.070.000	3.930.000
TCB-HSC-MET07	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	-	7.000.000
VHM-HSC-MET07	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	-	7.000.000
VPB-HSC-MET08	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	221.000	6.779.000
VRE-HSC-MET08	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	20.12.2021	20.09.2022	7.000.000	-	10.000	6.990.000
TPB-HSC-MET01	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)	21.12.2021	21.09.2022	10.000.000	-	10.000	9.990.000
				249.000.000	-	123.880.300	125.119.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2020			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CFPT2008	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(2.000.000)	1.474.530	1.525.470
CHPG2016	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(4.000.000)	564.950	435.050
CMBB2007	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(2.000.000)	972.740	2.027.260
CMSN2006	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(4.000.000)	300.140	699.860
CMWG2010	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	-	818.300	4.181.700
CPNJ2006	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(2.000.000)	253.220	2.746.780
CREE2005	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(3.500.000)	45.850	1.454.150
CTCB2007	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	-	1.414.060	3.585.940
CVHM2005	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	-	2.262.840	2.737.160
CVNM2008	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(2.000.000)	2.772.170	227.830
CVPB2008	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	(3.500.000)	277.080	1.222.920
CVRE2008	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	14.07.2020	14.01.2021	5.000.000	-	3.988.140	1.011.860
CFPT2011	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.245.210	754.790
CHPG2021	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.989.040	10.960
CMBB2009	Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	3.504.090	1.495.910
CMSN2011	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	(4.000.000)	558.890	441.110
CPNJ2009	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.756.420	243.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành (tiếp theo)

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31.12.2020			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CSTB2012	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	2.663.850	2.336.150
CTCB2010	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.732.010	267.990
CVHM2009	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.168.860	831.140
CVIC2006	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup (VIC)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.407.750	592.250
CVNM2013	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.999.600	400
CVPB2012	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	2.744.110	2.255.890
CVRE2012	Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE)	01.10.2020	01.04.2021	5.000.000	-	4.998.420	1.580
CFPT2012	Công ty Cổ phần FPT (FPT)	01.10.2020	04.05.2021	5.000.000	-	3.651.260	1.348.740
CHPG2022	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	01.10.2020	04.05.2021	5.000.000	-	4.999.300	700
CVHM2010	Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	01.10.2020	04.05.2021	5.000.000	-	3.636.680	1.363.320
CVPB2011	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	01.10.2020	04.05.2021	5.000.000	-	2.728.400	2.271.600
CMWG2015	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	10.11.2020	10.05.2021	5.000.000	-	4.447.290	552.710
CREE2006	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	10.11.2020	10.05.2021	5.000.000	-	954.920	4.045.080
CMWG2016	Công ty CP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	10.11.2020	10.06.2021	5.000.000	-	4.568.890	431.110
				155.000.000	(27.000.000)	86.899.010	41.100.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3 Hợp đồng tương lai

Vị thế bán đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

Mã hợp đồng	Ngày giao dịch đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng	Tại ngày 31.12.2021			Tại ngày 31.12.2020		
			Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán	Khối lượng bán	Giá thanh toán cuối ngày	Vị thế bán
VN30F2201	19.11.2021	20.01.2022	2.195	1.537.000	337.371.500.000	-	-	-
VN30F2101	20.11.2020	21.01.2021	-	-	-	8.496	1.083.900	920.881.440.000
					337.371.500.000			920.881.440.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.512.892.400.808	719.339.277.788
Trong đó:		
<i>Lãi bán chứng khoán cơ sở</i>	883.067.350.137	320.839.984.672
<i>Lãi bán chứng khoán phái sinh</i>	577.346.285.000	360.635.618.000
<i>Lãi khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành</i>	33.858.032.756	18.919.632.186
<i>Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành</i>	18.620.732.915	18.944.042.930
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(1.162.590.730.033)	(614.662.557.597)
Trong đó:		
<i>Lỗ bán chứng khoán cơ sở</i>	(328.791.730.972)	(205.989.412.953)
<i>Lỗ bán chứng khoán phái sinh</i>	(526.248.710.000)	(328.131.683.000)
<i>Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành</i>	(238.231.290.864)	(79.327.729.458)
<i>Lỗ khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành</i>	(69.318.998.197)	(1.213.732.186)
Lãi ròng	350.301.670.775	104.676.720.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và mua lại/đào hạn chứng quyền do Công ty phát hành (tiếp theo)

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi/(lỗ) bán năm này VND	(Lỗ)/lãi bán năm trước VND
Cổ phiếu	563.105.580	29.222.956.487.114	(28.758.050.004.732)	464.906.482.382	84.939.453.528
Trái phiếu	38.927.934	3.918.315.626.695	(3.892.793.400.000)	25.522.226.695	16.075.634.927
Chứng chỉ quỹ ETF	387.490.600	8.291.833.899.300	(8.229.412.606.037)	62.421.293.263	14.143.807.357
Chứng quyền có bảo đảm do tổ chức khác phát hành	782.720	17.986.078.400	(16.560.461.575)	1.425.616.825	(308.324.093)
Lãi bán chứng khoán cơ sở	990.306.834	41.451.092.091.509	(40.896.816.472.344)	554.275.619.165	114.850.571.719
Lãi ròng vị thế từ nghiệp vụ chứng khoán phái sinh hợp đồng tương lai				51.097.575.000	32.503.935.000
Lỗ ròng khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(204.373.258.108)	(60.408.097.272)
(Lỗ)/lãi khi đào hạn chứng quyền do Công ty phát hành				(50.698.265.282)	17.730.310.744
Tổng cộng				350.301.670.775	104.676.720.191

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(94.368.025.555)	104.750.184.619
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	2.361.682.301	27.738.629.141
Tổng cộng	(92.006.343.254)	132.488.813.760

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2020 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	229.331.627.871	220.305.806.086	(9.025.821.785)	15.620.986.099	(24.646.807.884)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	-	-	-	(9.514.916.000)	9.514.916.000
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	703.873.926.275	697.942.016.400	(5.931.909.875)	71.812.646.406	(77.744.556.281)
Trái phiếu niêm yết	1.328.339.800.000	1.346.221.713.216	17.881.913.216	19.061.913.518	(1.180.000.302)
Chứng chỉ quỹ ETF	104.817.693.592	107.194.033.518	2.376.339.926	326.234.713	2.050.105.213
Tổng cộng	2.366.363.047.738	2.371.663.569.220	5.300.521.482	97.306.864.736	(92.006.343.254)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	95.619.931.371	(5.212.237.426)
Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	65.832.091.657	(70.859.243.200)
Tổng cộng	161.452.023.028	(76.071.480.626)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2020 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Chứng quyền có bảo đảm	233.970.099.735	142.179.229.746	91.790.869.989	(69.661.153.039)	161.452.023.028



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Cổ tức	6.736.424.330	4.833.857.588
Tiền lãi	295.525.161.205	203.460.541.422
Tổng cộng	302.261.585.535	208.294.399.010

5.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi phí đi vay	747.190.551.120	207.049.930.074



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí hoạt động trong năm bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	91.924.223.288	56.313.185.768
Chi phí nhân viên	6.722.683.282	5.366.337.260
Chi phí giao dịch trả cho các sở giao dịch chứng khoán	22.874.207.607	16.121.782.626
Chi phí khấu hao	665.963.340	1.530.061.966
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	10.695.395.727	7.100.203.422
Chi phí phân bổ (*)	50.965.973.332	26.194.800.494
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	766.756.414.595	420.110.183.582
Chi phí nhân viên	340.902.944.762	159.644.766.034
Chi phí giao dịch	288.026.957.745	133.567.817.357
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	45.043.788.963	51.297.651.575
Chi phí thuê văn phòng	22.955.762.404	28.212.408.977
Chi phí khấu hao	12.510.343.749	12.083.692.467
Chi phí phân bổ (*)	57.316.616.972	35.303.847.172
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.909.326.503	7.961.207.512
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	21.786.770.977	20.203.733.179
Chi phí nhân viên	15.875.720.388	12.558.611.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.911.050.589	7.645.121.501
Chi phí các dịch vụ khác	4.456.527.541	3.594.143.138
	893.833.262.904	508.182.453.179

(*) Chi phí phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài của các bộ phận hỗ trợ liên quan và được phân bổ theo doanh thu của từng hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí nhân viên	191.507.028.604	140.843.142.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.996.863.238	35.680.891.089
Chi phí thuê văn phòng	17.476.234.694	15.663.078.668
Khấu hao tài sản cố định	9.279.658.896	12.483.791.976
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.059.667.493	5.108.204.711
Chi phí quản lý khác	28.493.101.365	6.507.489.117
Tổng cộng	296.812.554.290	216.286.598.477

5.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.430.335.317.647	660.305.435.709
Thuế tính ở thuế suất 20%:	286.067.063.529	132.061.087.142
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.347.284.869)	(966.771.518)
Chi phí không được khấu trừ	333.140.400	239.053.018
Hoàn nhập dự phòng giảm giá cổ phiếu OTC đã lập trong các năm trước	(1.160.000.000)	(1.479.627.098)
Điều chỉnh khác	(619.982.500)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	283.272.936.560	129.853.741.544
Thuế TNDN ghi nhận trong năm:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	283.892.919.060	130.933.357.560
Chi phí thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.16)	(619.982.500)	(1.079.616.016)
Tổng cộng	283.272.936.560	129.853.741.544

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.147.062.381.087	530.451.694.165
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(18.527.264.270)
	<u>1.147.062.381.087</u>	<u>511.924.429.895</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	311.295.411	305.197.408
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>3.685</u>	<u>1.677</u>

(*) Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm này, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(**) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính lại sau khi điều chỉnh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 4 năm 2021, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Số liệu theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu tính lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	530.451.694.165	(18.527.264.270)	511.924.429.895
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	305.197.408	-	305.197.408
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.738		1.677

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả (Thuyết minh 7.1(ii)) (*)	152.520.922.500	152.520.922.500

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã quyết định chi trả cổ tức đợt 1 năm 2021 cho cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 16 tháng 12 năm 2021. Ngày thanh toán là ngày 13 tháng 1 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2021	3.058.822.630.000	358.946.064.000	(12.477.449.008)	177.907.588.627	177.907.588.627	3.961.374.994	675.286.734.145	4.440.354.531.385
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	1.147.062.381.087	1.147.062.381.087
Cổ tức đợt 2 năm 2020 (i)	-	-	-	-	-	-	(213.469.063.500)	(213.469.063.500)
Cổ tức đợt 1 năm 2021 (ii)	-	-	-	-	-	-	(152.520.922.500)	(152.520.922.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(18.527.264.270)	(18.527.264.270)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	-	(7.956.775.412)	(7.956.775.412)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	99.789.254.587	99.789.254.587	-	(199.578.509.174)	-
Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP được mua lại	-	-	-	-	-	-	18.180.000	18.180.000
Phát hành cổ phiếu (iii)	1.521.701.040.000	608.680.416.000	-	-	-	-	-	2.130.381.456.000
Chi phí phát hành	-	(89.600.000)	-	-	-	-	-	(89.600.000)
Tại ngày 31.12.2021	4.580.523.670.000	967.536.880.000	(12.477.449.008)	277.696.843.214	277.696.843.214	3.961.374.994	1.230.314.760.376	7.325.252.922.790

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2020	3.058.822.630.000	358.946.064.000	(5.836.857.008)	151.385.003.919	151.385.003.919	3.961.374.994	585.479.819.315	4.304.143.039.139
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	530.451.694.165	530.451.694.165
Cổ tức đợt 2 năm 2019 (iv)	-	-	-	-	-	-	(213.529.291.500)	(213.529.291.500)
Cổ tức đợt 1 năm 2020 (v)	-	-	-	-	-	-	(152.520.922.500)	(152.520.922.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)	-	-	-	-	-	-	(15.139.772.143)	(15.139.772.143)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	-	-	(6.488.473.776)	(6.488.473.776)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.23)	-	-	-	26.522.584.708	26.522.584.708	-	(53.045.169.416)	-
Thu hồi cổ tức của cổ phiếu phát hành trong chương trình ESOP được mua lại	-	-	-	-	-	-	78.850.000	78.850.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(6.640.592.000)	-	-	-	-	(6.640.592.000)
Tại ngày 31.12.2020	3.058.822.630.000	358.946.064.000	(12.477.449.008)	177.907.588.627	177.907.588.627	3.961.374.994	675.286.734.145	4.440.354.531.385

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 4 năm 2021:
- Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2020 là 7% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 700 Đồng/cổ phiếu;
 - Mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3,49% lợi nhuận sau thuế của năm 2020;
 - Mức trích Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2020;
 - Mức trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ là 13% lợi nhuận sau thuế của năm 2020 cho mỗi quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Theo đó, trong năm 2021, Công ty đã trích lập bổ sung cho mỗi quỹ ở mức 8% lợi nhuận sau thuế của năm 2020.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 11 năm 2021, mức chia cổ tức đợt 1 của năm 2021 là 5% vốn điều lệ 3.058.822.630.000 Đồng, tương đương 500 Đồng/cổ phiếu. Cổ tức đợt 1 năm 2021 được chi trả bằng tiền dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 16 tháng 12 năm 2021 vào ngày thanh toán là ngày 13 tháng 1 năm 2022 (Thuyết minh 6.1).
- (iii) Nghị quyết lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với giá thực hiện là 14.000 Đồng/cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền mua là 2 : 1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu được quyền mua thêm 1 cổ phiếu mới). Quyền mua cổ phiếu phát hành thêm chỉ được phép chuyển nhượng một lần. Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, phần thập phân bị hủy bỏ. Hội đồng Quản trị được ủy quyền phân phối cổ phiếu còn dư do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền cho các đối tượng khác với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu phân phối cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng, trong khi cổ phiếu phân phối lại bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Ngày 22 tháng 9 năm 2021, UBCKNN đã cấp Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 186/GCN-UBCK với tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 152.520.923 cổ phiếu phổ thông được phân phối theo phương án nêu trong bản cáo bạch.

Tính đến ngày 16 tháng 12 năm 2021 (ngày kết thúc đợt chào bán), Công ty đã phát hành thêm 152.170.104 cổ phiếu, bao gồm 32.797.340 cổ phiếu phân phối lại cho HFIC và 1.034.367 cổ phiếu phân phối lại cho nhân viên theo danh sách đính kèm Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Ngày 19 tháng 1 năm 2022, UBCKNN có Công văn số 376/UBCK-QLKD xác nhận Công ty đã phân phối 152.170.104 cổ phiếu, và yêu cầu Công ty chưa được sử dụng phần vốn góp của HFIC liên quan đến đợt phát hành này (459.162.760.000 Đồng) cho đến khi có thông báo tiếp theo. Cùng ngày, UBCKNN đã có Công văn số 377/UBCK-QLKD yêu cầu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam hạn chế giao dịch đối với 32.797.340 cổ phiếu phân phối cho HFIC trong đợt phát hành này cho đến khi có thông báo tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 14.000 Đồng/cổ phần.

Tiền thuần thu được từ đợt phát hành như sau:

	VND
Tiền thu từ đợt chào bán	2.130.381.456.000
Chi phí phát hành	(89.600.000)
	2.130.291.856.000
	2.130.291.856.000

(iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 23 tháng 6 năm 2020:

- Mức chia cổ tức đợt 2 của năm 2019 là 7% mệnh giá của cổ phiếu, tương đương 700 Đồng/cổ phiếu;
- Mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2019;
- Mức trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 1,5% lợi nhuận sau thuế của năm 2019.

(v) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 12 năm 2020, mức chia cổ tức đợt 1 của năm 2020 là 5% vốn điều lệ 3.058.822.630.000 Đồng, tương đương 500 Đồng/cổ phiếu. Cổ tức đợt 1 năm 2020 được chi trả bằng tiền dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 12 năm 2020 vào ngày thanh toán là ngày 20 tháng 1 năm 2021 (Thuyết minh 6.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	647.641.022.448	614.251.440.752
Lỗ chưa thực hiện cuối năm	-	-
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	1.077.616.701.316	474.034.361.031
Số trích lập trong năm:	(226.062.548.856)	(74.673.415.335)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>(18.527.264.270)</i>	<i>(15.139.772.143)</i>
<i>Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị</i>	<i>(7.956.775.412)</i>	<i>(6.488.473.776)</i>
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>(99.789.254.587)</i>	<i>(26.522.584.708)</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	<i>(99.789.254.587)</i>	<i>(26.522.584.708)</i>
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong năm	(365.989.986.000)	(366.050.214.000)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	1.133.205.188.908	647.562.172.448
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong năm	365.989.986.000	366.050.214.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối	(5.419.910.200)	(4.132.675.615)
Thu nhập thuần phân phối cho cổ đông	360.570.075.800	361.917.538.385

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (“DC”)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,01% vốn điều lệ. Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM). Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng Văn phòng đại diện của VPĐD Dragon Capital Management (HK). Phó Chủ tịch và thành viên HĐQT Công ty là đại diện phần vốn của DC.
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (“HFIC”)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 23,09% vốn điều lệ. Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC. Thành viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Pháp chế của HFIC.
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
DC		
Cổ tức đã trả	109.980.667.200	109.980.667.200
HFIC		
Cổ tức đã trả	87.570.216.000	105.000.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	47.843.114.101	42.470.324.025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)
(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(*) Chi tiết lương và thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt cụ thể như sau:

		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2021	31.12.2020
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị			
Ông Johan Nyvene (từ ngày 22.04.2021)	Chủ tịch	1.960.230.768	-
(đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	-	360.000.000
Ông Đỗ Hùng Việt (đến ngày 21.04.2021)	Chủ tịch	320.000.000	1.043.916.000
Ông Lê Anh Minh	Phó chủ tịch	746.666.667	866.666.667
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	496.666.667	400.000.000
Ông Nguyễn Hồng Văn (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	230.000.000	-
Ông Trần Quốc Tú (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	263.333.333	-
Ông Andrew Colin Vallis (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	546.666.667	-
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	480.000.000	-
Ông Phạm Nghiêın Xuân Bắc (đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	66.666.667	266.666.667
Ông Lê Thắng Cầın (đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	100.000.000	400.000.000
Ông Lâm Hoài Anh (đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	66.666.667	266.666.667
		<u>5.276.897.436</u>	<u>3.603.916.001</u>
Thù lao của Ban kiểm soát			
Ông Phạm Nghiêın Xuân Bắc (từ ngày 22.04.2021)	Trưởng ban	370.000.000	-
Ông Võ Văn Châu (đến ngày 21.04.2021)	Trưởng ban	116.666.667	466.666.667
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	420.000.000	400.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thanh (từ ngày 22.04.2021)	Thành viên	170.000.000	-
Ông Đoàn Văn Hinh (đến ngày 21.04.2021)	Thành viên	20.000.000	80.000.000
		<u>1.096.666.667</u>	<u>946.666.667</u>
Lương của Tổng Giám đốc			
Ông Trịnh Hoài Giang (từ ngày 16.03.2020)	Tổng Giám đốc	6.300.000.000	5.132.500.000
Ông Johan Nyvene (đến ngày 15.03.2020)	Tổng Giám đốc	-	421.200.000
		<u>6.300.000.000</u>	<u>5.553.700.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
DC		
Cổ tức phải trả	45.825.278.000	45.825.278.000
HFIC		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	25.145.733	25.133.244
Cổ tức phải trả	36.487.590.000	36.487.590.000

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Điều hành nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	1.418.480.077.984	1.816.405.892.159	1.178.676.110.277	46.550.757.392	4.460.112.837.812
Chi phí	(780.122.268.639)	(1.186.321.179.363)	(747.190.551.120)	(21.786.770.977)	(2.735.420.770.099)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(740.513.855.737)	(1.239.778.442.061)	(747.190.551.120)	(21.722.485.978)	(2.749.205.334.896)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	68.193.773.958	-	-	68.193.773.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(12.510.343.749)	(665.963.340)	-	(64.284.999)	(13.240.592.088)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(27.098.069.153)	(14.070.547.920)	-	-	(41.168.617.073)
Kết quả bộ phận	<u>638.357.809.345</u>	<u>630.084.712.796</u>	<u>431.485.559.157</u>	<u>24.763.986.415</u>	<u>1.724.692.067.713</u>
Thu nhập tài chính thuần					2.367.957.861
Thu nhập khác					87.846.363
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(296.812.554.290)
Kết quả hoạt động trước thuế					<u>1.430.335.317.647</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tự vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	633.049.988.049	1.027.171.623.991	549.942.893.189	37.741.467.445	2.247.905.972.674
Chi phí	(431.665.534.232)	(714.096.357.424)	(207.049.930.074)	(20.203.733.179)	(1.373.015.554.909)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(379.919.796.410)	(645.871.201.480)	(207.049.930.074)	(20.121.379.845)	(1.252.962.307.809)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	(43.120.614.059)	-	-	(43.120.614.059)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(12.083.692.467)	(1.530.061.966)	-	(82.353.334)	(13.696.107.767)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(39.662.045.355)	(23.574.479.919)	-	-	(63.236.525.274)
Kết quả bộ phận	<u>201.384.453.817</u>	<u>313.075.266.567</u>	<u>342.892.963.115</u>	<u>17.537.734.266</u>	<u>874.890.417.765</u>
Thu nhập tài chính thuần					1.610.698.997
Thu nhập khác					90.917.424
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(216.286.598.477)
Kết quả hoạt động trước thuế					<u>660.305.435.709</u>

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	772.780.659.250	2.434.351.727.635	21.089.851.057.661	3.221.888.501	-	24.300.205.333.047
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	68.897.807.670	68.897.807.670
Tổng tài sản	772.780.659.250	2.434.351.727.635	21.089.851.057.661	3.221.888.501	68.897.807.670	24.369.103.140.717
Nợ phải trả bộ phận	(1.463.220.129.541)	-	(15.072.017.949.971)	-	-	(16.535.238.079.512)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(508.612.138.415)	(508.612.138.415)
Tổng nợ phải trả	(1.463.220.129.541)	-	(15.072.017.949.971)	-	(508.612.138.415)	(17.043.850.217.927)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	-	-	321.417.800	321.417.800
<i>Cho tài sản bộ phận</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Cho tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-	321.417.800	321.417.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	330.925.036.669	3.241.659.928.389	8.860.312.830.607	2.945.599.248	-	12.435.843.394.913
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	52.984.158.174	52.984.158.174
Tổng tài sản	330.925.036.669	3.241.659.928.389	8.860.312.830.607	2.945.599.248	52.984.158.174	12.488.827.553.087
Nợ phải trả bộ phận	(941.731.165.549)	-	(6.738.603.227.707)	-	-	(7.680.334.393.256)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	(368.138.628.446)	(368.138.628.446)
Tổng nợ phải trả	(941.731.165.549)	-	(6.738.603.227.707)	-	(368.138.628.446)	(8.048.473.021.702)
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	20.742.310.345	-	1.384.059.391	-	11.198.521.176	33.324.890.912
<i>Cho tài sản bộ phận</i>	20.742.310.345	-	1.384.059.391	-	-	22.126.369.736
<i>Cho tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-	11.198.521.176	11.198.521.176

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Điều hành của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Điều hành xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Điều hành.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	6.928.122.316.897	61.440.624.254
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền (Thuyết minh 3.1)	270.000.000.000	145.100.000.000
Trái phiếu niêm yết (Thuyết minh 3.2)	1.346.221.713.216	932.804.513.518
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	13.690.097.115.046	8.623.841.531.603
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.5)	839.818.918.749	258.082.311.117
Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (Thuyết minh 3.6)	61.300.080.950	179.688.615.950
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	9.245.993.262	9.370.825.870
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	23.144.806.138.120	10.210.328.422.312

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Điều hành tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Điều hành. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 20% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (tiếp theo)**

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 55.356.391.622.480 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 33.527.912.173.430 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	37.783.317.946
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	13.690.097.115.046	8.586.058.213.657
Dự phòng đã lập	-	(37.783.317.946)
Giá trị thuần	13.690.097.115.046	8.586.058.213.657

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2021				
Trong hạn	-	-	839.818.918.749	839.818.918.749
Quá hạn trên 3 năm	-	-	-	-
	-	-	839.818.918.749	839.818.918.749
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
Giá trị thuần	-	-	839.818.918.749	839.818.918.749
Tại ngày 31.12.2020				
Trong hạn	-	-	256.281.836.915	256.281.836.915
Quá hạn trên 3 năm	1.800.474.202	-	-	1.800.474.202
	1.800.474.202	-	256.281.836.915	258.082.311.117
Dự phòng đã lập	(1.800.474.202)	-	-	(1.800.474.202)
Giá trị thuần	-	-	256.281.836.915	256.281.836.915

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.11.

- Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính, vị thế mở hợp đồng tương lai và chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán và phát hành chứng quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nếu giá các chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 189.211.283.947 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: cao hơn/thấp hơn 182.842.108.916 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

• Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền (Thuyết minh 3.11(**)) nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2021	31.12.2020	31.12.2021	31.12.2020
Tài sản tài chính				
Tiền	1.933,03	1.880,68	43.948.250	42.770.475
Nợ tài chính				
Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro)	(91.500.000,00)	(25.000.000,00)	(2.086.050.250.000)	(579.425.000.000)
Nợ tài chính thuần	(91.498.066,97)	(24.998.119,32)	(2.086.006.301.750)	(579.382.229.525)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(91.498.066,97)	(24.998.119,32)	(2.086.006.301.750)	(579.382.229.525)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ thấp hơn/cao hơn 208.600.630.175 Đồng tương ứng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: thấp hơn/cao hơn 57.938.222.953 Đồng tương ứng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	15.039.870.130.242	6.716.571.061.080
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.12)	1.461.564.263.853	935.296.094.913
Phải trả người bán ngắn hạn	1.551.194.104	5.104.995.817
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	194.292.714.722	114.864.843.601
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	195.643.770.048	178.832.707.535
Tổng nợ tài chính	16.892.922.072.969	7.950.669.702.946

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017), theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 520% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 658%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	24.277.806.243	15.537.882.954
Từ 1 đến 5 năm	44.154.814.857	44.709.911.637
Tổng cộng	68.432.621.100	60.247.794.591

12 CAM KẾT VỐN

Cam kết mua tài sản cố định vô hình đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Mua phần mềm	1.687.470.000	397.206.400

13 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Chứng quyền có bảo đảm	456.390.100	1.512.395.161.000
Cổ phiếu	1.984.130.860	86.661.884.752.858
Trái phiếu	335.926.254	35.574.105.347.268
Hợp đồng tương lai	715.383	99.747.136.465.000
b) Của nhà đầu tư		
Chứng quyền có bảo đảm	222.559.300	693.704.631.000
Cổ phiếu	20.045.078.114	590.980.943.111.060
Trái phiếu	158.146.254	16.756.079.914.256
Hợp đồng tương lai	13.823.413	1.900.261.032.570.000
	23.216.769.678	2.732.187.281.952.440

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

14 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	83.776.529.704	31.088.313.897	114.864.843.601
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	209.921.021.432	(31.088.313.897)	178.832.707.535

(*) Phân loại lại một số chỉ tiêu về đúng dòng trên báo cáo theo cách trình bày của năm nay.

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	7.741.821.136	31.088.313.897	38.830.135.033
50	Tăng phải trả, phải nộp khác (bao gồm phải trả chứng quyền)	389.253.463.753	(31.125.532.617)	358.127.931.136
76	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(365.215.620.212)	37.218.720	(365.178.401.492)

(*) Phân loại lại một số chỉ tiêu về đúng dòng trên báo cáo theo cách trình bày của năm nay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

15 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính đã được Ban Điều hành phê chuẩn để phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2022.



Lê Thị Thùy Dương
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Hoài Giang
Tổng Giám đốc